

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo Luật kinh tế trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chuẩn chương trình đào tạo; Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1105/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 04/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế & QTKD kế hoạch rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày 10/5/2022 về việc thông qua các chương trình đào tạo độ đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo Luật kinh tế thuộc ngành Luật kinh tế trình độ đại học (gồm tài liệu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để th);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Luật Kinh tế
Mã ngành: 7380107

CTĐT: Luật Kinh tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			26										
1	MLP131	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	BLD121	Xây dựng văn bản pháp luật	2	24	12			2					
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3	36	18	3							
8	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
9	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
10	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
11	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
12	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
13	PHE111	Giáo dục thể chất I	30 tiết			x							
14	PHE112	Giáo dục thể chất II	30 tiết				x						
15	PHE113	Giáo dục thể chất III	30 tiết					x					
16		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			99										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		36										
	Bắt buộc		30										
17	GEC231	Kinh tế học đại cương	3	36	18	3							
18	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
19	GTL231	Lý luận chung nhà nước và pháp luật	3	36	18	3							
20	HSV231	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	36	18	3							
21	VCL231	Luật Hiến pháp Việt Nam	3	36	18		3						
22	ALV231	Luật Hành chính Việt Nam	3	36	18			3					
23	VCC231	Luật Dân sự Việt Nam 1	3	36	18		3						
24	VCC232	Luật Dân sự Việt Nam 2	3	36	18			3					
25	CRG231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung	3	36	18		3						
26	CRC231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm	3	36	18			3					
	Tự chọn		6										
	Tổ hợp 1		3					3					
27	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18								
	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18								
	FAM231	Tài chính - Tiền tệ	3	36	18								
	Tổ hợp 2		3							3			
28	CPL231	Luật Tố tụng dân sự	3	36	18								
	ADL231	Luật Tố tụng hành chính	3	36	18								
	LOC231	Logic học	3	36	18								
2.2	Kiến thức ngành		24										
	Bắt buộc		15										
29	LOB331	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	36	18				3				
30	LGS331	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	36	18					3			
31	LAL331	Luật Lao động	3	36	18				3				
32	FLA331	Luật Tài chính	3	36	18				3				
33	LAA331	Luật Đất đai	3	36	18				3				

Ngành: Luật Kinh tế
Mã ngành: 7380107

CTĐT: Luật Kinh tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
		Tự chọn	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3							3			
34	INL331	Công pháp quốc tế	3	36	18								
	LCI331	Pháp luật về hải quan và kinh doanh xuất nhập khẩu	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3							3			
35	EVL331	Luật Môi trường	3	36	18								
	CRL331	Luật Tố tụng hình sự	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3								3		
36	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	36	18								
	LPC331	Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27										
		Bắt buộc	15										
37	BLA331	Luật Ngân hàng	3	36	18						3		
38	IVL331	Luật Đầu tư	3	36	18						3		
39	CLA331	Luật Cạnh tranh	3	36	18							3	
40	IPL331	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	3	36	18							3	
41	FML331	Pháp luật về thị trường tài chính	3	36	18							3	
		Tự chọn	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3								3		
42	ITL331	Luật Thương mại quốc tế	3	36	18								
	SSL331	Pháp luật an sinh xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3									3	
43	LRB331	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3	36	18								
	LBF331	Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3									3	
44	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	36	18								
	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3									3	
45	PIL331	Tư pháp quốc tế	3	36	18								
	ISL331	Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	3	36	18								
2.4	ECL421	Thực tập môn học CTĐT Luật kinh tế	2								2		
2.5	ECL441	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Luật kinh tế	4										4
2.6	ECL904	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Luật kinh tế	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>											
46	SND331	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại	3	36	18								x
	COL331	Luật so sánh	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
47	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18								
	SRL331	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động	3	36	18								x
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			17	16	16	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Luật Tố tụng dân sự; Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung; Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm; Luật Hành chính Việt Nam; Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ; Luật Lao động; Luật Đất đai; Luật Ngân hàng; Luật Tài chính

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành: LUẬT KINH TẾ
Mã ngành: 7380107**

Thái Nguyên, 2022

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số: 553/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 16 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

Chương trình đào tạo: LUẬT KINH TẾ

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: LUẬT KINH TẾ

Mã ngành: 7380107

Danh hiệu tốt nghiệp: CỬ NHÂN

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Thời gian đào tạo: 4 năm

1. Mục tiêu của CTĐT (Program Objectives - POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Luật kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng về pháp luật nói chung và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; có khả năng vận dụng các quy định pháp luật kinh tế vào thực tiễn; có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tự hành nghề trong lĩnh vực pháp luật.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

PO1. Vận dụng các kiến thức pháp luật cơ bản và kiến thức pháp luật chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn, hành nghề;

PO2. Có các kỹ năng hành nghề trong lĩnh vực pháp luật; có khả năng sử dụng ngoại ngữ, phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và làm việc.

PO3. Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có ý thức trách nhiệm công dân; xây dựng được mục tiêu phát triển nghề nghiệp và có lộ trình kế hoạch thực hiện mục tiêu đó.

2. CDR của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLOs)

2.1. Nội dung CDR của CTĐT

Ký hiệu	CDR CTĐT	Trình độ năng lực
PLO1	Kiến thức	
1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, lý luận chính trị Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và cuộc sống.	3
1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học về kinh tế, quản lý để tiếp nhận tri thức của ngành Luật kinh tế.	3
1.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo các ứng dụng cơ bản trong bộ phần mềm tin học văn phòng và một số ứng dụng công nghệ thông tin khác để đáp ứng yêu cầu công việc.	3
1.4	Vận dụng kiến thức pháp luật cơ bản trong lĩnh vực Hiến pháp, dân sự và tố tụng dân sự, hình sự và tố tụng hình sự, hành chính và tố tụng hành chính...	3
1.5	Áp dụng được các kiến thức pháp luật chuyên sâu trong những lĩnh vực Luật kinh tế như thương mại, lao động, đất đai, tài chính, ngân hàng, đầu tư, cạnh tranh, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, luật quốc tế, tư pháp quốc tế, thương mại quốc tế;... vào thực tiễn.	3
1.6	Phân tích được những kiến thức thực tiễn về lĩnh vực pháp luật, đặc biệt trong pháp luật kinh tế nói riêng và có định hướng cho nghề nghiệp.	4
PLO2	Kỹ năng	
2.1	Sử dụng ngoại ngữ để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, xử lý một số tình huống thông thường trong công việc và cuộc sống. Đạt chuẩn về ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.	3
2.2	Vận dụng linh hoạt các kiến thức pháp luật cơ bản và chuyên sâu để có thể hành nghề trong một số lĩnh vực pháp luật có liên	3

	quan; có tư duy khởi nghiệp trong lĩnh vực pháp luật và tạo việc làm cho mình và cho người khác.	
2.3	Tiếp nhận, phân tích, tư vấn và giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật.	4
2.4	Soạn thảo văn bản phục vụ cho các công việc thuộc mọi lĩnh vực liên quan; đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh doanh, thương mại và các thỏa thuận kinh doanh khác.	3
2.5	Đánh giá kết quả, chất lượng công việc được giao của các thành viên trong nhóm; truyền đạt, phản biện các vấn đề và đưa ra giải pháp chuyên môn bằng các phương thức giao tiếp khác nhau.	4
PLO3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có ý thức rèn luyện sức khỏe để duy trì và nâng cao thể lực, đáp ứng yêu cầu của công việc; Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ quan điểm; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia.	3
3.2	Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu được áp lực công việc, thích nghi được trong những điều kiện làm việc khác nhau.	3
3.3	Có năng lực hướng dẫn và giám sát về chuyên môn đã được đào tạo trong lĩnh vực luật kinh tế; nhận định, đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ, công việc được giao.	4
3.4	Xây dựng mục tiêu cá nhân đối với việc phát triển nghề nghiệp trong tương lai và lộ trình, kế hoạch thực hiện mục tiêu đó.	4

2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

2.2.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Luật kinh tế của trường Đại học Kinh tế và QTKD có thể đảm nhiệm được các vị trí việc làm thuộc các nhóm công việc:

Nhóm 1. Thực hiện pháp luật

Tham gia thực hiện pháp luật tại các cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan hành chính nhà nước; các cơ quan tư pháp như Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án...

Nhóm 2. Tư vấn pháp luật và cung cấp các dịch vụ pháp lý

Tư vấn và cung cấp các dịch vụ pháp lý, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng trong nước và ngoài nước trong các lĩnh vực pháp luật hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế, thương mại, quốc tế... tại các công ty luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, trung tâm trọng tài thương mại, văn phòng thừa phát lại, tổ chức đấu giá...

Nhóm 3. Chuyên viên pháp lý

Chuyên viên pháp lý của doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội; tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp; các tổ chức xã hội khác, tổ chức quốc tế liên Chính phủ, tổ chức quốc tế phi Chính phủ.

Nhóm 4. Giảng dạy, nghiên cứu pháp luật

Tham gia giảng dạy các môn ngành luật tại các cơ sở đào tạo luật nói riêng và tại các cơ sở đào tạo nói chung; tham gia nghiên cứu khoa học với tư cách là nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo đại học, các viện nghiên cứu và các cơ sở nghiên cứu pháp luật khác.

2.2.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

- Học tiếp lên cao hơn: bậc thạc sĩ luật, nghiên cứu sinh trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.
- Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành luật, luật kinh tế.
- Tham gia các khóa đào tạo chức danh tư pháp như Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, Công chứng viên, Thừa phát lại...

2.3. Ma trận đáp ứng của CĐR với Mục tiêu CTĐT, Khung trình độ quốc gia và Sức mạng, Tầm nhìn của Trường

2.3.1. Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT Luật Kinh tế cho biết sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CĐR của CTĐT, thể hiện tại bảng 2.1.

Bảng 2.1: Quan hệ giữa CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	CĐR của CTĐT														
	PLO1						PLO2					PLO3			
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	x	x	x	x	x	x									
PO2							x	x	x	x	x				
PO3												x	x	x	x

(Đánh dấu x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa CĐR CTĐT với Mục tiêu cụ thể của CTĐT)

2.3.2. Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT so với yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT Luật Kinh tế so với yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6) được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2: Quan hệ giữa CĐR CTĐT Luật Kinh tế và yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Khung trình độ quốc gia	CĐR CTĐT LKT
<i>Kiến thức</i>	
Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	1.1; 1.4; 1.5; 1.6; 2.2; 2.3
Kiến thức liên ngành có liên quan.	1.2
Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	1.2
<i>Kỹ năng</i>	
Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5
Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	2.2; 2.3; 2.5
Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	2.2; 2.3; 2.4; 2.5;
Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	1.3
Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	2.1
<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>	
Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.	3.1; 3.3
Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.	3.2; 3.3; 3.4
Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	3.1; 3.3
Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	3.3

2.3.3. *Mối tương thích giữa CDR CTĐT với Triết lý giáo dục của Trường*

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD là: “**Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập**”

Mối tương thích giữa CDR CTĐT LKT với Triết lý giáo dục của Trường được thể hiện trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Mối tương thích giữa CDR CTĐT Luật Kinh tế với Triết lý giáo dục của Trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		CDR CTĐT LKT
<i>Sáng tạo</i>	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	1.5; 1.6; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4
<i>Thực tiễn</i>	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.4
<i>Hội nhập</i>	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	1.5; 1.6; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4

2.3.4. *Ma trận đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động*

2.3.4.1. *Tầm nhìn và sứ mạng của Trường*

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh:

“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”

Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh:

“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”

2.3.4.1. Ma trận đáp ứng của CĐR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT Luật Kinh tế đối với các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tầm nhìn, sứ mạng của Trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động được thể hiện trong bảng 2.4.

Bảng 2.4: Quan hệ giữa CĐR của CTĐT Luật Kinh tế với các tiêu chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

CĐR CTĐT		Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)	Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
PLO1	1.1		I	I
	1.2		I	I
	1.3		R	R
	1.4		R	R
	1.5		R	R
	1.6		R	R
PLO2	2.1		R	R
	2.2		R	R
	2.3		R	R
	2.4		R	R
	2.5		R	R
PLO3	3.1		R	R
	3.2		R	R
	3.3		R	R
	3.4		R	R

2.4. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CĐR được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 1)

3. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

4. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Luật Kinh tế của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 3,5 - 8 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT Luật Kinh tế là 125 tín chỉ.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung: Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ban hành theo Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều kiện của CTĐT: Theo quy định của Nhà trường

5. Chương trình dạy học

5.1. Cấu trúc CTDH

5.1.1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Luật Kinh tế gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	26	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	72	27
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	30	6
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	15	9
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	15	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	02	0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	10	0
	Tổng toàn khóa	98	27

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được CĐR của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 5.2.

Bảng 5.2: Ma trận giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT Luật Kinh tế

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	CĐR CTĐT Luật Kinh tế															
				PLO1						PLO2					PLO3				
				1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	26	20,8	M		M	R			M			R	R	R	M			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99	79,2																
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	36	28,8		M		M				R	R	I	R	R	R			
2.2	Kiến thức ngành	24	19,2					R	I		R	R	I	R	R	R	R	I	
2.3	Kiến thức chuyên ngành	27	21,6					M	R		M	M	M	R	R	R	R	M	
2.4	Thực tập nghề nghiệp/môn học	02	1,6						R		R	R	R	M	M	M	R	R	
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	3,2						M		R	M	R		M	M	M	M	
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận	6	4,8		R		R	R	R		R	R	M		R	R	R	R	

Danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT Luật Kinh tế và các học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành của học phần được thể hiện trong bảng 5.3.

Bảng 5.3: Học phần giảng dạy trong CTĐT Luật Kinh tế và các học phần tiên quyết/học trước/song hành của học phần

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		26			
1	MPL121	Triết học Mác-Lênin	3			
2	MLP132	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		MPL121	
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		MPL121; MLP132	
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		MPL121; MLP132; SSO121	
5	VCP121	Lịch sử Đảng CSVN	2		MPL121; MLP132; SSO121; HCM121	
6	BLD122	Xây dựng văn bản pháp luật	2		GTL231	
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3			
8	ENG121	Tiếng Anh 1	2			
9	ENG122	Tiếng Anh 2	2		ENG121	
10	ENG123	Tiếng Anh 3	2		ENG122	
11	ENG124	Tiếng Anh 4	2		ENG123	
12	ENG125	Tiếng Anh 5	2		ENG124	
13	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			
14	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết		PHE011	
15	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết		PHE011; PHE012	
16		Giáo dục quốc phòng	5 tuần			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		36			
	Bắt buộc		30			
17	PRE231	Kinh tế học đại cương	3			GTL231
18	MAN231	Quản trị học	3			
19	GTL231	Lý luận chung nhà	3			HSV231

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
		nước và pháp luật				
20	HSV231	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3			GTL231
21	VCL231	Luật Hiến pháp Việt Nam	3		GTL231	VCC231 CRG231
22	ALV231	Luật Hành chính Việt Nam	3		GTL231	
23	VCC231	Luật Dân sự Việt Nam 1	3		GTL231	VCL231 CRG231
24	VCC232	Luật Dân sự Việt Nam 2	3		VCC231	CRC231
25	CRG231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung	3		GTL231	VCL231 VCC231
26	CRC231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm	3		CRG231	VCC232
	Tự chọn		6			
27		Tổ hợp 1	3			
	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	MAN231	GTL231	
	ACT231	Nguyên lý kế toán	3			
	FAM231	Tài chính - Tiền tệ	3			
		Tổ hợp 2	3			
28	CPL231	Luật Tổ tụng dân sự	3		VCC231; VCC232; LAL331; LAA331; LOB331	LGS331
	ADL231	Luật Tổ tụng hành chính	3		ALV231	
	LOC231	Logic học	3		MPL121	
2.2	Kiến thức ngành		24			
	Bắt buộc		15			
29	LOB331	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3		VCC231; VCC232	LAL331 FLA331

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
						LAA331
30	LGS331	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3		LOB331	
31	LAL331	Luật Lao động	3		VCC231; VCC232	LOB331 FLA331 LAA331
32	FLA331	Luật Tài chính	3		GTL231	LAL331 LOB331 LAA331
33	LAA331	Luật Đất đai	3		VCC231; VCC232; ALV231	FLA331 LAL331 LOB331
	Tự chọn		9			
		Tổ hợp 1	3			
34	INL331	Công pháp quốc tế	3		GTL231	LGS331
	LCI331	Pháp luật về hải quan và kinh doanh xuất nhập khẩu	3		GTL231; FLA331	LGS331
		Tổ hợp 2	3			
35	EVL331	Luật Môi trường	3		GTL231	LGS331
	CRL331	Luật Tổ tụng hình sự	3		CRG231; CRCC231	LGS331
		Tổ hợp 3	3			
36	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3		VCC231; VCC232	BLA331
	LPC331	Pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD	3		VCC231; VCC232	BLA331
2.3	Kiến thức chuyên ngành					
	Bắt buộc		15			
37	BLA331	Luật Ngân hàng	3		LOB331	IVL331
38	IVL331	Luật Đầu tư	3		LOB331	BLA331
39	CLA331	Luật Cạnh tranh	3		LOB331; LGS331	FML331; IPL331

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
40	IPL331	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	3		VCC231	CLA331; FML331
41	FML331	Pháp luật về thị trường tài chính	3		LOB331; LGS331	CLA331; FML331
	Tự chọn		12			
		Tổ hợp 1	3			
42	ITL331	Luật Thương mại quốc tế	3		LGS331	CLA331 FML331
	SSL331	Pháp luật an sinh xã hội	3		LAL331	IPL331
		Tổ hợp 2	3			
43	LRB331	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3		LAA331	CLA331 FML331
	LBF331	PL về đấu thầu và nhượng quyền thương mại	3		LOB331; LGS331	IPL331
		Tổ hợp 3	3			
44	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3		VCC231; VCC232; LOB331; LAL331	CLA331 FML331 IPL331
	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3			
		Tổ hợp 4	3			
45	PIL331	Tư pháp quốc tế	3		VCC231; VCC232; LAL331; LOB331; LGS331	IVL331; BLA331
	ISL331	Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	3		LGS331	
2.4	ECL421	Thực tập môn học CTĐT LKT	2		VCC231; VCC232; PLG231; PLC231; LOB331; LGS331; LAL331; LAA331; BLA331; FLA331;	

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
					CRL231; ALV231	
2.5	ECL441	<i>Thực tập tốt nghiệp CTĐT LKT</i>	4			
2.6	ECL904	<i>Khóa luận tốt nghiệp CTĐT LKT</i>				
		<i>Tự chọn thay thế khóa luận</i>	6			
		<i>Tổ hợp 1</i>				
46	SND 331	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại	3		LOB331; LGS331; BLD122	
	COL331	Luật so sánh	3		GTL231; VCL231	
		<i>Tổ hợp 2</i>				
47	HRM331	Quản trị nhân lực	3		MAN231	
	SRL331	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động	3		LOB331; LGS331; LAL331; CRL231	

Trong đó:

- **Học phần tiên quyết:** Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt học phần A.

- **Học phần học trước:** Học phần A là học phần học trước của học phần B khi điều kiện bắt buộc để học học phần B là sinh viên đã đăng ký và học học phần A ở học kỳ trước đó. Sinh viên được phép học học phần B tiếp sau học phần A.

- **Học phần song hành:** Học phần B là học phần song hành đối với học phần A khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã đăng ký học học phần A. Sinh viên được phép học học phần B đồng thời hoặc có thể sau học phần A.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và QTKD được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT Luật Kinh tế tại bảng 5.4.

Bảng 5.4: Ma trận quan hệ giữa CTĐT Luật Kinh tế với Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

CTĐT Luật Kinh tế		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh		
		Sáng tạo	Thực tiễn	Hội nhập
I. Khối kiến thức đại cương				
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
Kiến thức cơ sở ngành	Bắt buộc	x	x	x
	Tự chọn	x	x	x
Kiến thức ngành	Bắt buộc	x	x	x
	Tự chọn	x	x	x
Kiến thức chuyên ngành	Bắt buộc	x	x	x
	Tự chọn	x	x	x
Thực tập môn học		x	x	x
Thực tập tốt nghiệp		x	x	x
Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp		x	x	x

5.1.2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Luật Kinh tế được thể hiện trong bảng 5.5.

Bảng 5.5: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Luật Kinh tế

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối kiến thức đại cương			26										
1	MPL121	Triết học Mác-Lênin	3	36	18	3							
2	MLP132	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng CSVN	2	24	12						2		
6	BLD122	Xây dựng văn bản pháp luật	2	24	12			2					
7	AIN131	Tin học ứng dụng	3	36	18	3							
8	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
9	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
10	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
11	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
12	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
13	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
14	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
15	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
16		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			99										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		36										
	Bắt buộc		30										
17	PRE231	Kinh tế học đại cương	3	36	18	3							
18	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
19	GTL231	Lý luận chung nhà nước và pháp luật	3	36	18	3							
20	HSV231	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	36	18	3							
21	VCL231	Luật Hiến pháp Việt Nam	3	36	18		3						
22	ALV231	Luật Hành chính Việt Nam	3	36	18			3					
23	VCC231	Luật Dân sự Việt Nam 1	3	36	18		3						
24	VCC232	Luật Dân sự Việt Nam 2	3	36	18			3					
25	CRG231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung	3	36	18		3						
26	CRC231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm	3	36	18			3					
	Tự chọn		6										
		Tổng hợp 1	3					3					

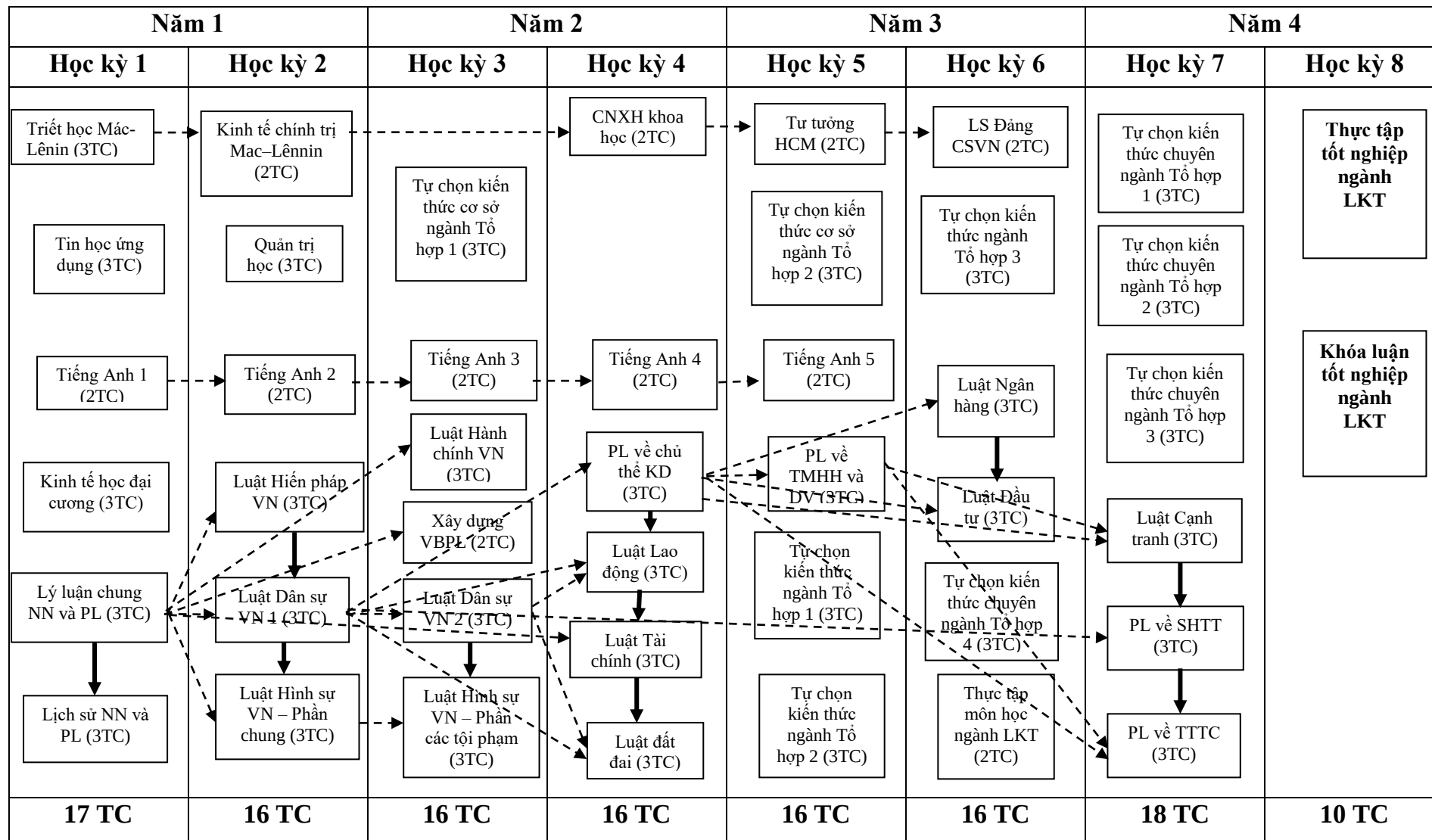
TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
27	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18								
	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18								
	FAM231	Tài chính - Tiền tệ	3	36	18								
		Tổ hợp 2	3							3			
28	CPL231	Luật Tổ tụng dân sự	3	36	18								
	ADL231	Luật Tổ tụng hành chính	3	36	18								
	LOC231	Logic học	3	36	18								
2.2	Kiến thức ngành		24										
	Bắt buộc		15										
29	LOB331	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	36	18				3				
30	LGS331	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	36	18					3			
31	LAL331	Luật Lao động	3	36	18				3				
32	FLA331	Luật Tài chính	3	36	18				3				
33	LAA331	Luật Đất đai	3	36	18				3				
	Tự chọn		9										
		Tổ hợp 1	3							3			
34	INL331	Công pháp quốc tế	3	36	18								
	LCI331	Pháp luật về hải quan và kinh doanh xuất nhập khẩu	3	36	18								
		Tổ hợp 2	3							3			
35	EVL331	Luật Môi trường	3	36	18								
	CRL331	Luật Tổ tụng hình sự	3	36	18								
		Tổ hợp 3	3								3		
36	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	36	18								
	LPC331	Pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27										
	Bắt buộc		15										
37	BLA331	Luật Ngân hàng	3	36	18						3		
38	IVL331	Luật Đầu tư	3	36	18						3		
39	CLA331	Luật Cạnh tranh	3	36	18							3	
40	FML331	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	3	36	18							3	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
41	FML331	Pháp luật về thị trường tài chính	3	36	18							3	
	Tự chọn		12										
		Tổ hợp 1	3								3		
42	ITL331	Luật Thương mại quốc tế	3	36	18								
	SSL331	Pháp luật an sinh xã hội	3	36	18								
		Tổ hợp 2	3									3	
43	LRB331	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3	36	18								
	LBF331	PL về đấu thầu và nhượng quyền thương mại	3	36	18								
		Tổ hợp 3	3									3	
44	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	36	18								
	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
		Tổ hợp 4	3									3	
45	PIL331	Tư pháp quốc tế	3	36	18								
	ISL331	Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	3	36	18								
2.4	ECL421	Thực tập môn học CTĐT LKT	2								2		
2.5	ECL441	Thực tập tốt nghiệp CTĐTLKT	4										4
2.6	ECL904	Khóa luận tốt nghiệp CTĐT LKT	6										6
		Tự chọn thay thế khóa luận											
		Tổ hợp 1											
46	SND331	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại	3	36	18								
	COL331	Luật so sánh	3	36	18								
		Tổ hợp 2											
47	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18								
	SRL331	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động	3	36	18								
Tổng tín chỉ toàn khóa			125			17	16	16	16	16	16	18	10

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 5.1.

(Căn cứ vào nội dung bảng 5.4 và bảng 5.5 để vẽ sơ đồ 5.1)

Sơ đồ 5.1: Bản đồ Chương trình dạy học



Trong đó: Học phần tiên quyết: $\longrightarrow$ Học phần học trước: $\dashrightarrow$ Học phần song hành: $\longleftrightarrow$

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần trong từng học kỳ)

5.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Bảng 5.6: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Luật Kinh tế

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

TT	Học phần	CDR CTĐT															
		PLO1						PLO2					PLO3				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
1. Khối Kiến thức đại cương																	
1	Triết học Mác-Lênin	R										I	I				
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	R										I	I	I			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	R										R	R	R			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M										R	R				
5	Lịch sử Đảng CSVN	R										R	R				
6	Xây dựng văn bản pháp luật			R	R						R	R	R	R			
7	Tin học ứng dụng			M							R	R		I			
8	Tiếng Anh 1							R						R			
9	Tiếng Anh 2							R						R			
10	Tiếng Anh 3							R						R			
11	Tiếng Anh 4							R						R			
12	Tiếng Anh 5							M						M			
13	Giáo dục thể chất 1												R				
14	Giáo dục thể chất 2												R				
15	Giáo dục thể chất 3												M				
16	Giáo dục quốc phòng	R											R				
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																	
Bắt buộc		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
17	Kinh tế học đại cương		R									I	I	I			
18	Quản trị học		R							I		I		I			

19	Lý luận chung nhà nước và pháp luật				I					I		I	I	I		
20	Lịch sử nhà nước và pháp luật				I							I	I	I		
21	Luật Hiến pháp Việt Nam				R					I		I	I	I		
22	Luật Hành chính Việt Nam				M				I	R		R	R	R		
23	Luật Dân sự Việt Nam 1				R				I	I		I	I	I		
24	Luật Dân sự Việt Nam 2				M				R	R		R	R	R		
25	Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung				R					I	I	I	I	I		
26	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm				M				R	R		R	R	R		
Tự chọn		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
	Tổ hợp 1															
27	Nguyên lý kế toán		R									I		I		
	Tài chính - Tiền tệ		I									R	R	R		
	Quản lý nhà nước về kinh tế		M									R	R	R		
	Tổ hợp 2															
28	Luật Tổ tụng dân sự				R		I		R	R	R		R	R		
	Luật Tổ tụng hành chính				R		I		R	R	I		R	R		
	Logic học	R										I	I			
2.2. Kiến thức ngành																
Bắt buộc		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
29	Pháp luật về chủ thể kinh doanh					R	I		R	R		R	R	R		I
30	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ					R	I		R	R		R	R	R		I
31	Luật Lao động					R	I		R	R		R	R	R		I
32	Luật Tài chính					R	I		R	R		R	R	R		I
33	Luật Đất đai					R	I		R	R		R	R	R		I
Tự chọn		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
	Tổ hợp 1															
34	Công pháp quốc tế					R				R		R	R	R		
	Pháp luật về hải quan và KD xuất nhập khẩu					R				R		R	R	R		
	Tổ hợp 2															

35	Luật Môi trường					R				R		R	R	R		
	Luật Tổ tụng hình sự				R		I		R	R	I		R	R		
	Tổ hợp 3															
36	Luật Hôn nhân và gia đình					R	I		R	R		R	R	R		
	Pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD					R				R		R	R	R		
2.3. Kiến thức chuyên ngành																
Bắt buộc		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
37	Luật Ngân hàng					M	R		M	M			R	R	R	R
38	Luật Đầu tư					M	R		M	M			R	R	R	R
39	Luật về Cạnh tranh					R	R		R	R			R	R	I	R
40	Pháp luật về sở hữu trí tuệ					M	R		R	R			R	R	R	R
41	Pháp luật về thị trường tài chính					R	R		R	R			R	R	I	R
Tự chọn		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
	Tổ hợp 1															
42	Luật TMQT					R	I		R	R			R	R	R	
	Pháp luật ASXH					R	I		R	R			R	R	R	
	Tổ hợp 2															
43	Pháp luật về kinh doanh BDS					R	I		M	M			R	R	R	
	PL về đấu thầu và nhượng quyền TM					R	I		R	R			R	R	R	
	Tổ hợp 3															
44	Kỹ năng tư vấn PL					R			M	M	M		R	R		M
	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý		M			I						R	R	R		
	Tổ hợp 4															
45	Tư pháp quốc tế					R			R	R			R	R	R	R
	Giải quyết tranh chấp TMQT					R			R	R			R	R	R	R
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
2.4	Thực tập môn học CTĐT Luật KT						R		R	R	R	M	M	M	R	R
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT ngành Luật KT						M		R	M	R		M	M	M	M
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận						R		R	R	R		R	R	R	R
	Tổ hợp 1															

46	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo HĐ trong hoạt động TM					R	R		R	R	M		R	R		R
	Luật so sánh				R	R			R				R	R		
	Tổ hợp 2															
47	Quản trị nhân lực		R			R						R	R	R		
	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp TM và LĐ					R	R		R	R	R		R	R		R

5.3. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục 1)

(Hướng dẫn của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục)

5.4. Mô tả các học phần trong CTDH

* Học phần 1: Triết học Mác – Lênin - 3 tín chỉ

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

* Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác – Lênin – 2 TC

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin thuộc bộ môn Lý luận chính trị, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2021.

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Nhận diện được quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường nói chung, xác định được bản chất

của kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam, từ đó hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung; (ii) nhận diện được biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường hiện nay để hình thành kỹ năng giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; (iii) Hiểu được bản chất của CNH, HĐH ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập, từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần:

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học chính trị bao gồm hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích

cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (Từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Học phần 6: Xây dựng văn bản pháp luật – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung nhà nước và pháp luật

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật. Ngoài ra học phần này còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành quan trọng – kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật như: soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; soạn thảo văn bản áp dụng pháp luật và soạn thảo văn bản hành chính.

*** Học phần 7: Tin học ứng dụng - 3 tín chỉ**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần **Tin học ứng dụng** trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm; hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành máy tính; ứng dụng được các phần mềm vào trong công việc một cách hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử

dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử để tính toán hay trực quan hoá dữ liệu, phần mềm trình chiếu để thuyết trình, khai thác và sử dụng Internet, hay sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng chuyên dụng khác phục vụ công việc. Qua những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức vào từng công việc cụ thể sau này.

*** Học phần 8: Tiếng Anh 1 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc Khung Chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên năm 2022 nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp để củng cố kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Thông qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ.

Nội dung học phần bao gồm 6 chủ điểm (Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Giáo dục, Du lịch, Sức khỏe) thuộc 6 bài học đầu tiên trong giáo trình Speakout, phiên bản 2, trình độ tiền trung cấp của Nhà xuất bản Pearson. Mỗi bài học đều trang bị cho sinh viên đầy đủ các kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm theo các chủ điểm trên làm nền tảng cho việc thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các hoạt động đa dạng với các nguồn ngữ liệu sinh động và thực tế. Đặc biệt, qua mỗi bài học, sinh viên được tiếp cận với các đoạn video ngắn được cung cấp bởi BBC – Đài Truyền hình Anh Quốc. Đây là những video mô phỏng các cuộc hội thoại thực tế hàng ngày với các nhân vật được phỏng vấn tới từ các quốc gia khác nhau, do vậy, sinh viên sẽ có cơ hội được tiếp xúc và làm quen với các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Thông qua đó, sinh viên sẽ cảm thấy tự tin hơn trong giao tiếp, chủ động trong việc bày tỏ quan điểm cá nhân về một chủ đề quen thuộc, phát âm chuẩn giọng Anh, Mỹ với ngữ điệu thành thực, hình thành tư duy phản biện và tạo thói quen tốt trong việc học tiếng Anh. Cuối mỗi bài học là nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

*** Học phần 9: Tiếng Anh 2 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Thông qua đó, người học có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ.

Nội dung học phần bao gồm 6 chủ điểm: Sự thay đổi, Tiền tệ, Tự nhiên, Xã hội, Công nghệ, Danh tiếng trong giáo trình Speakout, phiên bản 2, của Nhà xuất bản Pearson. Mỗi bài học đều trang bị cho người học đầy đủ các kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm theo các chủ điểm trên làm nền tảng cho việc thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các hoạt động đa dạng với các nguồn ngữ liệu sinh động và thực tế. Đặc biệt, qua mỗi bài học, người học được tiếp cận với các đoạn video ngắn tương ứng với từng chủ đề và mức độ khó dễ của bài học được cung cấp bởi BBC - Anh Quốc. Nhờ đó, người học có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm, trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, thể hiện quan điểm cá nhân về các chủ đề quen thuộc và cuộc sống hằng ngày, phát âm chuẩn giọng Anh, Mỹ với ngữ điệu thành thực, hình thành tư duy phản biện và tăng cường năng lực tự học trong việc học tiếng Anh. Cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập tổng hợp lại các kiến thức và kỹ năng đã được giới thiệu trong bài học.

*** Học phần 10: Tiếng Anh 3 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ trung cấp (Trình độ B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản Nghe, Nói, Đọc, Viết được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng.

Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như Thói quen sinh hoạt, Cuộc sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và

viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học. Ngoài ra, trong học phần này, sinh viên được trang bị kiến thức và làm quen với các dạng bài trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh PET.

*** Học phần 11: Tiếng Anh 4 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 3

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần **Tiếng Anh 4** là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1, 2, 3 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng.

Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học, đồng thời thực hành áp dụng những kiến thức và kỹ năng này trong quá trình hoàn thành các dạng bài tập theo định hướng bài thi đánh giá năng lực chuẩn đầu ra.

Học phần Tiếng Anh 4 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

*** Học phần 12: Tiếng Anh 5 – 2 TC**

Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC

- Học phần học trước: Tiếng Anh 4

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 5 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1, 2, 3, 4 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến

thức và kỹ năng tiếng Anh ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng.

Học phần gồm 4 bài học được phân theo những chủ điểm khác nhau như *Sức khỏe, Ẩm thực, Bảo tồn thiên nhiên và Giao tiếp*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu đa dạng cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

Tiếng Anh học phần 5 hướng đến giúp sinh viên đạt chuẩn các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như phát huy sự sáng tạo, nâng cao khả năng hội nhập quốc tế, năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

*** Học phần 13: Giáo dục thể chất 1 – 30 tiết**

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

*** Học phần 14: Giáo dục thể chất 2 – 30 tiết**

- Học phần học trước: Giáo dục thể chất 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC II là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể

thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

*** Học phần 15: Giáo dục thể chất 3**

- Học phần học trước: Giáo dục thể chất 2
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Bóng chuyền hơi là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

*** Học phần 16: Giáo dục quốc phòng**

*** Học phần 17: Kinh tế học đại cương – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật
- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu sự vận hành của nền kinh tế và cách thức ứng xử của từng thành viên trong nền kinh tế trên cả giác độ vi mô lẫn vĩ mô. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Lý thuyết cầu, cung và cơ chế hình thành giá cả trên thị trường; lý thuyết hành vi người tiêu dùng và người sản xuất; phương pháp đo lường sản lượng và mức giá của nền kinh tế; tăng trưởng kinh tế; thất nghiệp và lạm phát; các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Qua đó, người học sẽ nắm bắt được cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế; phương pháp hạch toán hệ thống biến số kinh tế vĩ mô cơ bản và phân tích được các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

*** Học phần 18: Quản trị học – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc CTĐT Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả

năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 19: Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Lịch sử Nhà nước và Pháp luật

- Tóm tắt nội dung học phần: Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước và pháp luật. Phạm vi những vấn đề lí luận mà môn học này nghiên cứu là những kiến thức cơ bản mang tính hệ thống và toàn diện bao gồm: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; ý thức pháp luật; pháp chế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến nhà nước và pháp luật, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 20: Lịch sử Nhà nước và Pháp luật – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Lý luận chung NN và PL

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lịch sử nhà nước và pháp luật là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị phương pháp tiếp cận các vấn đề lịch sử nhà nước và pháp luật; những kiến thức cơ bản, có hệ thống về nhà nước, pháp luật Việt nam và thế giới; những kiến thức cơ bản Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt nam qua các thời kỳ: thời kỳ dựng nước, thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, thời kỳ phong kiến, thời kỳ Pháp thuộc và thời kỳ từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay. Nắm vững những kiến thức cơ bản Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới: thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại ở những khu vực điển hình trên thế giới; quy luật, xu thế vận động, phát triển của nhà nước và pháp luật.

*** Học phần 21: Luật Hiến pháp Việt Nam – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung NN và Pháp luật

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Hiến pháp Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp những kiến thức về khoa học Luật Hiến pháp, ngành Luật Hiến pháp, chế định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng, chính sách đối ngoại, quan hệ cơ bản giữa nhà nước và công dân, những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong lịch sử lập hiến Việt Nam và pháp luật hiện hành, tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên trong nghiên cứu các môn khoa học pháp lý tiếp theo. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật Hiến pháp, có cái nhìn đúng đắn về chế độ và nhà nước Việt Nam.

*** Học phần 22: Luật Hành chính Việt Nam – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lý hành chính nhà nước; quy chế pháp lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; tổ chức xã hội, công dân và cán bộ, công chức, viên chức; vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Học phần giúp sinh viên có khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm quản lý có hiệu quả và bảo vệ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý hành chính nhà nước.

*** Học phần 23: Luật Dân sự Việt Nam 1 – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật
- Học phần song hành: Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung; Luật Hiến pháp Việt Nam

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Dân sự Việt Nam 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật Dân sự Việt Nam như: đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự; quan hệ pháp luật dân sự; các vấn đề về tài sản; giao dịch dân sự; đại

diện; thời hạn; thời hiệu; quyền sở hữu; quyền thừa kế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật dân sự, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 24: Luật Dân sự Việt Nam 2 – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1

- Học phần song hành: Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm; Luật Hành chính Việt Nam

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Dân sự Việt Nam 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số chế định cơ bản của Luật Dân sự Việt Nam như: hợp đồng dân sự; các loại hợp đồng dân sự; nghĩa vụ dân sự; hứa thưởng, thi có giải; thực hiện công việc không có ủy quyền; nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật dân sự, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 25: Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Hiến pháp Việt Nam, Luật Dân sự Việt Nam 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt. Cụ thể, môn học trang bị cho người học những kiến thức sau: Khái niệm, các nguyên tắc, nguồn của luật hình sự Việt Nam; Tội phạm và cấu thành tội phạm; Các chế định có liên quan đến tội phạm; Trách nhiệm hình sự và hình phạt. Với những kiến thức được cung cấp kể trên, người học có thể vận dụng để giải quyết những tình huống có liên quan trong thực tiễn.

*** Học phần 26: Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Dân sự Việt Nam 2

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Hình sự Việt Nam – Phân các tội phạm là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chương trình đào tạo Luật Kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nhóm tội phạm được quy định trong Pháp luật Hình sự Việt Nam hiện hành như các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường, các tội phạm về ma túy, các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, các tội phạm về chức vụ, các tội xâm phạm hoạt động tư pháp... Trên cơ sở những kiến thức được cung cấp sẽ giúp cho người học xây dựng tư duy nhận diện được các loại tội phạm cụ thể trong thực tiễn.

*** Học phần 27.1: Quản lý nhà nước về kinh tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tập trung vào việc nghiên cứu vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng của nền kinh tế, đề xuất các biện pháp để đổi mới các công cụ chính sách, pháp luật, kế hoạch, phương pháp quản lý, mục tiêu, chức năng của nhà nước cho phù hợp với sự biến đổi của nền kinh tế. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt.

*** Học phần 27.2: Nguyên lý kế toán – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho tất cả các CTĐT (trừ CTĐT Luật kinh tế). Học phần giới thiệu cho người học các kiến thức cơ bản về kế toán, là nền tảng khoa học của khoa học kế toán và kinh tế như: Đối tượng nghiên cứu của kế toán, các khái niệm và nguyên tắc kế toán, Các phương pháp kế toán. Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán: tập hợp, hệ thống hóa và xử

lý các dữ liệu kế toán để từ đó tạo lập hệ thống báo cáo tài chính của đơn vị. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

*** Học phần 27.3: Tài chính – Tiền tệ – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành Luật Kinh tế kinh tế, thuộc khoa Ngân hàng – Tài chính. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn), kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 28.1: Luật Tố tụng dân sự – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Dân sự Việt Nam 2, Luật Lao động, Luật Đất đai, Pháp luật về chủ thể kinh doanh.

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ.

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Tố tụng Dân sự cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại toà án. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quá trình tố tụng dân sự, tư vấn và giải quyết các tình huống thực tiễn liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức.

*** Học phần 28.2: Luật Tố tụng hành chính – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Hành chính Việt Nam
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài phán hành chính; quyền và nghĩa vụ pháp lý tổ tụng hành chính của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; thẩm quyền, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính và thi hành án hành chính. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về giải quyết các vụ án hành chính.

*** Học phần 28.3: Logic học – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Logic học là môn khoa học nghiên cứu những quy luật, quy tắc của tư duy nhằm đạt tới chân lý. Đây là môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản để hiểu biết về tư duy một cách hệ thống, sâu sắc; biết vận dụng một cách tự giác sự hiểu biết đó để điều chỉnh và rèn luyện kỹ năng tư duy. Thêm vào đó, kiến thức logic học có tính chất gợi mở cách tiếp cận, nhận thức vấn đề và xu hướng phát triển tư tưởng. Học tập, nghiên cứu logic học góp phần hình thành các phẩm chất tư duy hệ thống, đúng đắn, chặt chẽ và chính xác, tránh được những lỗi logic. Đối với sinh viên ngành Luật nói chung, chuyên ngành Luật kinh tế nói riêng, môn học Logic học càng cần thiết bởi nó giúp cho sinh viên sẽ suy nghĩ và lập luận một cách chặt chẽ, xâu chuỗi, giải quyết các tình huống có vấn đề một cách hiệu quả.

*** Học phần 29: Pháp luật về chủ thể kinh doanh – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Dân sự Việt Nam 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Lao động; Luật Đất đai; Luật Tài chính

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản về tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ, quy định về giải thể, phá sản của các chủ thể kinh doanh là thương nhân, bao gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và các thực thể kinh doanh khác. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến luật thương mại, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 30: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về chủ thể kinh doanh

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật về thương mại hàng hoá và dịch vụ thuộc khối kiến thức ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lý về các hoạt động thương mại như: mua bán hàng hóa; cung ứng dịch vụ; các dịch vụ trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ logistic, đấu giá hàng hóa, đấu thầu hàng hóa, dịch vụ... và giải quyết tranh chấp thương mại. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến các hoạt động thương mại, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 31: Luật Lao động – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Luật Đất đai; Luật Tài chính

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ bản về ngành Luật Lao động, các chế định pháp luật của ngành Luật Lao động như: Cơ chế ba bên, quản lý nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, vấn đề đại diện lao động, hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, quyền quản lý lao động của người sử dụng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tranh chấp lao động, đình công. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề về quan hệ lao động và các quan hệ có liên quan đến quan hệ lao động, giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn thuộc lĩnh vực Luật Lao động.

*** Học phần 32: Luật Tài chính – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung NN và PL

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Pháp luật về chủ thể kinh doanh, Luật Lao động, Luật Đất đai

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Tài chính là học phần bắt buộc thuộc kiến thức ngành Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế

nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

*** Học phần 33: Luật Đất đai – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Luật Lao động; Luật Tài chính

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Đất đai là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành cung cấp những vấn đề lý luận chung nhất về ngành luật đất đai, về sở hữu toàn dân về đất đai, địa vị pháp lý của người sử dụng đất, quản lý và sử dụng các loại đất, trình tự và thủ tục trong quản lý, sử dụng đất đai. Bên cạnh đó, học phần còn mang đến cho sinh viên hệ thống kiến thức về thanh tra, giám sát; xử lý các vi phạm pháp luật đất đai; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng giải quyết tình huống phát sinh trong quan hệ Luật Đất đai, và kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến Luật Đất đai.

*** Học phần 34.1: Công pháp quốc tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung NN và Pháp luật
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế như: luật điều ước quốc tế, luật biển quốc tế, luật ngoại giao, lãnh sự, luật tổ chức quốc tế, trách nhiệm pháp lý quốc tế... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề pháp lý phát sinh giữa các chủ thể trong đời sống quốc tế.

*** Học phần 34.2: Pháp luật về hải quan và kinh doanh xuất nhập khẩu – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung nhà nước và pháp luật; Luật tài chính
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ

- Tóm tắt nội dung học phần: Pháp luật hải quan và kinh doanh xuất nhập khẩu là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên nhằm mở rộng kiến thức cho sinh

viên về pháp luật hải quan và nghiệp vụ hải quan đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa xuất nhập khẩu. Học phần sẽ cung cấp cho người học những quy định của điều ước quốc tế về hải quan mà Việt Nam là thành viên và những quy định của pháp luật hải quan Việt Nam hiện hành, có đối chiếu so sánh với pháp luật hải quan một số nước trên thế giới và khu vực để thấy được sự tương đồng và sự khác biệt của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này. Ngoài ra, môn học còn cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hải quan, như xác định trị giá hải quan, xác định xuất xứ hàng hóa... đối với hàng hóa XNK, từ đó cho người học nắm được kiến thức tổng quan về nghiệp vụ hải quan đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa xuất nhập khẩu.

*** Học phần 35.1: Luật Môi trường – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật môi trường là học phần thuộc kiến thức ngành nhằm cung cấp những kiến thức pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, ngăn chặn việc gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường, vấn đề đánh giá tác động môi trường, vấn đề kiểm soát ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, suy thoái đất, suy thoái rừng, suy thoái nguồn thủy sinh, nguồn gen; pháp luật về bảo tồn di sản; pháp luật về kiểm soát ô nhiễm đối với các hoạt động có ảnh hưởng đặc biệt tới môi trường; xử lý vi phạm pháp luật môi trường ; vấn đề giải quyết tranh chấp môi trường. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật môi trường, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 35.2: Luật Tố tụng hình sự – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung; Luật Hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Tố tụng Hình sự thuộc khối kiến thức ngành chương trình đào tạo Luật Kinh tế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực TTHS và khả năng áp dụng trong thực tế. Môn học này gồm hai nội dung cơ bản: Những vấn đề lý luận chung về TTHS và những giai đoạn tố tụng cụ thể trong trình tự tố tụng giải quyết vụ án hình sự. Qua đó, người học được tiếp cận, nghiên cứu các quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự;

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong Tố tụng hình sự.

*** Học phần 36.1: Luật Hôn nhân và gia đình – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Ngân hàng

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình như: đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình; quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình; các nguyên tắc cơ bản; kết hôn; ly hôn; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con; cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình; quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 36.2: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1, Luật Dân sự Việt Nam 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Ngân hàng

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Môn học giúp cho sinh viên có kiến thức toàn diện về các thiết chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Trách nhiệm của tổ chức cá nhân kinh doanh hàng hoá dịch vụ đối với người tiêu dùng; Chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ người tiêu dùng và phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với thương nhân. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng phân tích, bình luận và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 37: Luật Ngân hàng – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về chủ thể kinh doanh

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Đầu tư

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật ngân hàng là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật ngân hàng như: Lí luận về ngân hàng và luật ngân hàng; pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; pháp luật về chủ thể kinh doanh ngân hàng; pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng (TCTD); pháp luật về cấp tín dụng của TCTD... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để nắm bắt được quyền và nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh ngân hàng, từ đó biết cách giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình giao kết các giao dịch với các TCTD...

*** Học phần 38: Luật Đầu tư – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về chủ thể kinh doanh

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Ngân hàng

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật đầu tư là môn học chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về các hoạt động đầu tư kinh doanh bao gồm hình thức đầu tư, trình tự thủ tục đầu tư, đảm bảo khuyến khích đầu tư, quy chế pháp lý về đầu tư kinh doanh trong nước, đầu tư ra nước ngoài và quy chế pháp lý về đầu tư công. Môn học giúp cho sinh viên có kiến thức toàn diện trong chuyên ngành được đào tạo, để khi tốt nghiệp có thể phối hợp kiến thức của môn Luật đầu tư với các môn học khác. Hiểu biết về luật đầu tư sẽ giúp sinh viên khi ra trường hoạt động kinh doanh tránh được những hành vi vi phạm pháp luật, biết lựa chọn các hình thức đầu tư thích hợp, nắm được các bước để triển khai một dự án đầu tư vừa có hiệu quả vừa phù hợp với quy định của pháp luật và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành đầu tư một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 39: Luật Cạnh tranh – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về chủ thể kinh doanh, Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ.

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Pháp luật về sở hữu trí tuệ, Pháp luật về thị trường tài chính

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về pháp luật cạnh tranh, giúp sinh viên hiểu được các khái niệm, đặc điểm và nội dung cơ bản của pháp luật cạnh tranh; Nắm rõ và phân biệt được nguyên tắc xử lý đối với hành vi hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh; Nắm được thẩm quyền và trình tự giải quyết các vụ việc cạnh tranh. Từ đó hình thành

nhận thức về bảo vệ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật cạnh tranh, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 40: Pháp luật về sở hữu trí tuệ – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Luật Cạnh tranh, Pháp luật về thị trường tài chính
- Tóm tắt nội dung học phần: Pháp luật về sở hữu trí tuệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ như: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quyền của các chủ thể đối với kết quả của hoạt động sáng tạo, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 41: Pháp luật về thị trường tài chính – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về thương nhân, Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ.
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Luật Cạnh tranh, Pháp luật về thị trường tài chính
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, các chủ thể tham gia thị trường cũng như các công cụ/hàng hóa của thị trường như: chứng khoán và thị trường chứng khoán, các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán; các chủ thể kinh doanh bảo hiểm; những vấn đề chung về hợp đồng bảo hiểm; pháp luật về bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự; vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến thị trường tài chính, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 42.1: Luật Thương mại quốc tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Cạnh tranh; Pháp luật về thị trường tài chính; Pháp luật về sở hữu trí tuệ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Thương mại quốc tế là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật thương mại quốc tế như: Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia và luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân. Cụ thể, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về: tổng quan về thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế, địa vị pháp lý của tổ chức WTO và pháp luật WTO, các quy định hiện hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các quốc gia và giữa các thương nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh quốc tế, biết các quyền và nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế một cách có hiệu quả, đồng thời nắm được các cách thức để tự bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 42.2: Pháp luật an sinh xã hội – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Lao động.

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Cạnh tranh, Pháp luật về thị trường tài chính, Pháp luật về sở hữu trí tuệ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật an sinh xã hội là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định pháp luật về an sinh xã hội. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; ưu đãi xã hội; trợ giúp xã hội; giải quyết tranh chấp về an sinh xã hội. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật an sinh xã hội, tư vấn các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực an sinh xã hội.

*** Học phần 43.1: Pháp luật về kinh doanh bất động sản – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Đất đai

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật về Cạnh tranh, Pháp luật về thị trường tài chính, Pháp luật về sở hữu trí tuệ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật về kinh doanh bất động sản là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp những kiến thức cơ bản

về Pháp luật kinh doanh bất động sản như các loại hình kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản. Việc hiểu biết về Pháp luật kinh doanh bất động sản giúp sinh viên có kỹ năng giải quyết các tình huống phát sinh trong quan hệ kinh doanh bất động sản, có khả năng xây dựng các loại Hợp đồng kinh doanh bất động sản, khả năng kiểm tra giám sát việc thực hiện các vấn đề liên quan đến kinh doanh bất động sản.

*** Học phần 43.2: Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại– 3**

TC

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về chủ thể kinh doanh, Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật về Cạnh tranh, Pháp luật về thị trường tài chính, Pháp luật về sở hữu trí tuệ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về đấu thầu và nhượng quyền thương mại như: các quy định quản lý nhà nước về đấu thầu; trách nhiệm của các bên có liên quan và các hoạt động đấu thầu, các hành vi bị cấm trong đấu thầu và cách thức xử lý vi phạm, giải quyết kiến nghị và tranh chấp trong đấu thầu. Ngoài ra Học phần còn cung cấp những kiến thức về các chủ thể tham gia và hình thức nhượng quyền thương mại; Hợp đồng nhượng quyền thương mại và giải quyết tranh chấp liên quan đến nhượng quyền thương mại; Đồng thời cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lý về nhượng quyền thương mại một cách có hệ thống trong mối quan hệ với pháp luật sở hữu trí tuệ và pháp luật hạn chế cạnh tranh liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại. Việc hiểu biết về Pháp luật về đấu thầu và nhượng quyền thương mại giúp sinh viên có kỹ năng giải quyết các tình huống phát sinh trong quan hệ đấu thầu và nhượng quyền thương mại, và có khả năng kiểm tra giám sát việc thực hiện các vấn đề liên quan đến đấu thầu và nhượng quyền thương mại

*** Học phần 44.1: Kỹ năng tư vấn pháp luật – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Lao động; Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ.

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Cạnh tranh; Pháp luật về thị trường tài chính, Pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Tóm tắt nội dung học phần: Kỹ năng Tư vấn Pháp luật được thiết kế là môn học chuyên ngành tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của

Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên. Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư vấn pháp luật, từ đó giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về hoạt động TVPL. Cụ thể, môn học trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động TVPL như sau: Kỹ năng tiếp xúc khách hàng; kỹ năng soạn thảo và ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng soạn thảo văn bản trong tư vấn và kỹ năng đại diện ngoài tổ tụng. Với những kiến thức được cung cấp kể trên, môn học sẽ tạo nền tảng cho việc nghiên cứu các kỹ năng TVPL chuyên ngành, cũng như là cơ sở để sinh viên có thể thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật sau khi tốt nghiệp.

*** Học phần 44.2: Kỹ năng lãnh đạo và quản lý – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Lao động

- Học phần tiên quyết: Quản trị học

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng lãnh đạo và quản lý thuộc CTĐT Luật kinh tế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng lãnh đạo và quản lý bao gồm các nội dung: Kỹ năng ảnh hưởng quyền lực và phong cách lãnh đạo, quản lý; Kỹ năng lãnh đạo quản lý trong điều hành tổ chức; Kỹ năng giải quyết xung đột trong lãnh đạo, quản lý; Kỹ năng lãnh đạo quản lý sự thay đổi; Kỹ năng ra quyết định trong lãnh đạo, quản lý. Qua đó, hình thành ở người học thái độ chủ động, tích cực vận dụng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo hiện đại trong các tình huống lãnh đạo, quản lý thực tiễn.

*** Học phần 45.1: Tư pháp quốc tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Luật Dân sự Việt Nam 1; Luật Dân sự Việt Nam 2; Luật Lao động, Pháp luật về chủ thể kinh doanh, Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Luật Đầu tư, Luật Ngân hàng

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản và hiện đại điều chỉnh các mối quan hệ dân sự theo nghĩa rộng có yếu tố nước ngoài. Đó là hệ thống các kiến thức về xung đột pháp luật và giải quyết xung đột pháp luật trong từng nhóm quan hệ có yếu tố nước ngoài thuộc lĩnh vực điều chỉnh của Tư pháp quốc tế cũng như hệ thống các kiến thức về giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật dân sự theo nghĩa rộng có yếu tố nước ngoài, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 45.2: Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành sâu về giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế như: Kiến thức về thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa quốc gia và quốc gia; Kiến thức về thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa quốc gia và thương nhân; Kiến thức về thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa thương nhân và thương nhân; Kiến thức về các vấn đề pháp luật, kinh tế, chính trị, ngoại giao trong việc giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Đồng thời, người học có khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh quốc tế, đồng thời nắm được các cách thức để tự bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*** Học phần 46.1: Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ; Xây dựng văn bản pháp luật
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại là môn học gồm hai nội dung chính: 1) Nghiên cứu về hợp đồng thương mại nói chung và về một số loại hợp đồng thương mại đặc thù và 2) Rèn luyện kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại thông qua các kiến thức lý thuyết và thực hành cụ thể. Với những kiến thức thu nhận được qua môn học, sinh viên có thể tiến hành đàm phán và soạn thảo hợp đồng trên thực tế.

*** Học phần 46.2: Luật so sánh – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Lí luận chung nhà nước và pháp luật; Luật Hiến pháp Việt Nam
 - Học phần tiên quyết: Không
 - Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản các dòng họ pháp luật chủ đạo trên thế giới thông qua phương pháp tiếp cận so

sánh luật, giúp sinh viên hiểu được sự hình thành, phát triển, các đặc trưng cơ bản, những chế định điển hình và xu hướng phát triển của các dòng họ Civil Law; dòng họ Common Law, dòng họ pháp luật XHCN và dòng họ pháp luật Hồi giáo. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về giải pháp pháp lý của các hệ thống pháp luật khác nhau khi cùng áp dụng cho một vụ việc pháp lý nảy sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 47.1: Quản trị nhân lực – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị nhân lực sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp, những kiến thức cơ bản và có hệ thống về quá trình quản trị nhân lực như vai trò con người trong lao động sản xuất; Phân tích công việc; Lập kế hoạch nhân lực; Tuyển chọn nhân viên; Tổ chức quá trình lao động; Định mức lao động; Đánh giá thực hiện công việc; Đào tạo và phát triển nhân lực; Vấn đề trả công lao động và Mối quan hệ lao động trong doanh nghiệp tương ứng với 3 giai đoạn: Hình thành, sử dụng và phát triển nhân lực trong doanh nghiệp.

*** Học phần 47.2: Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động – 3 TC**

Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Pháp luật về chủ thể kinh doanh; Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ; Luật Lao động; Luật Tổ tụng dân sự.

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động là học phần thuộc kiến thức tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động như kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại của các chủ thể trong các hình thức giải quyết tranh chấp: thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án; kỹ năng giải quyết các tranh chấp lao động tại tòa án. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tranh chấp thương mại, lao động và kỹ năng soạn thảo các văn bản trong quá trình giải quyết tranh chấp.

6. Phương pháp giảng dạy - học tập

Thực hiện mục tiêu đào tạo của Chương trình đào tạo Luật Kinh tế, Khoa Quản lý – Luật Kinh tế thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác, học trải nghiệm, thuyết trình và tự học.

1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi.

Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: thực tập, thực tế (Field Trip), và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

7. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning).

9. Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

11. Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment).

12. Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CDR CTĐT, thể hiện trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1: Mối liên hệ giữa CDR CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp dạy - học	CDR CTĐT															
	PLO1						PLO2					PLO3				
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
I. Dạy học trực tiếp																
1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x		x		x			x				
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x		x					x				x

3. Tham luận															
II. Dạy học gián tiếp															
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x			x	x						
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x			x	x			x			
6. Học theo tình huống				x	x			x	x			x			x
III. Học trải nghiệm															
7. Thực tập, thực tế				x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy				x	x	x		x		x		x	x	x	
IV. Dạy học tương tác															
9. Tranh luận	x	x	x	x	x			x	x		x	x	x		
10. Thảo luận	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x
11. Học nhóm	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
V. Tự học															
12. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp dạy - học và CDR CTĐT)

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản lý – Luật Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng CDR của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Quản lý – Luật Kinh tế được chia thành 3 loại chính là: đánh giá theo tiến trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

** Đánh giá tiến trình:*

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa Quản lý – Luật Kinh tế áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập nhóm, bài tập cá nhân và kiểm tra thường xuyên.

** Đánh giá giữa kỳ:*

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm giữa học kỳ. Phương pháp đánh giá giữa học kỳ được sử dụng gồm có: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Báo cáo.

** Đánh giá cuối kỳ:*

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá cuối kỳ sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Vấn đáp, Báo cáo.

Bảng 7.1: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT Luật Kinh tế

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD															
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
I	Đánh giá tiến trình																
1	Chuyên cần												x				
2	Bài tập nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Bài tập cá nhân																
4	Kiểm tra thường xuyên																
3.1	Viết	x	x	x	x	x	x										
3.2	Trắc nghiệm		x	x	x		x										
II	Đánh giá giữa kỳ																
1	Viết	x	x	x	x	x	x										
2	Thực hành			x			x										

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD															
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4	
III	Đánh giá cuối kỳ																
1	Viết	x	x	x	x	x	x										
2	Vấn đáp	x	x	x	x	x	x										
3	Trắc nghiệm	x			x	x											
4	Báo cáo				x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm						
		10	9	8	7	6	5	0
Tham gia tiết học	50	Đủ	Nghỉ <5% tổng số tiết	Nghỉ từ 5% đến <10% tổng số tiết	Nghỉ từ 10% đến <15% tổng số tiết	Nghỉ từ 15% đến 20% tổng số tiết	Sinh viên nghỉ học >20% không được tham dự thi kết thúc HP	tổng số tiết -
Đi học	10	Đúng giờ	Muộn: 1 tiết	Muộn: 2 tiết	Muộn: 3 tiết	Muộn: 4 tiết	Muộn 5 tiết	Muộn từ 6 tiết trở lên
Phát biểu	40	Trên 5 lần	4 lần	3 lần	2 lần	1 lần	0 lần	

7.2.2. Bài tập nhóm, cá nhân

a. Bài tập nhóm

Bài tập nhóm được đánh giá gồm 3 thành phần điểm:

- Làm việc nhóm chiếm 20% điểm của bài tập nhóm (Tính theo Tiêu chí đánh giá 2). Sinh viên không tham gia làm việc nhóm thì không được tính điểm nội dung của bài tập nhóm.

- Trình bày bài tập nhóm chiếm 20% điểm của bài tập nhóm (Tính theo Tiêu chí đánh giá 2)

- Nội dung bài tập nhóm chiếm 60% điểm của bài tập nhóm (Tính theo Tiêu chí đánh giá 2)

Tiêu chí đánh giá 2: Bài tập nhóm/Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm						
		10	9	8	7	6	5	0
Làm việc nhóm	20	Thường xuyên và tích cực làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn	Thường xuyên làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn	Có tham gia làm việc nhóm. Nộp bài tập đúng hạn	Thỉnh thoảng làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn	Có tham gia làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm muộn hạn	Có tham gia làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm muộn và thiếu	Không tham gia làm việc nhóm. Không nộp bài tập nhóm
Trình bày bài tập	20	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu, logic. Căn cứ, cơ sở pháp lý sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu, logic. Căn cứ, cơ sở pháp lý sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ trong trình bày	Bài tập trình bày đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý chưa rõ ràng, phù hợp. Còn tương đối nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Bài tập trình bày chưa đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý còn có chỗ chưa đúng yêu cầu.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý sử dụng trong bài tập không phù hợp	Không có bài tập
Nội dung bài tập	60	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ và	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ và	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ và	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng	Nội dung bài tập không đầy đủ và không thuyết trình	Nội dung bài tập không đầy đủ và không thuyết trình	Không có bài tập

		thuyết trình rất tốt theo yêu cầu. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	thuyết trình tốt theo yêu cầu. Nội dung đúng, rõ ràng.	thuyết trình chưa tốt theo yêu cầu. Nội dung đúng, rõ ràng.	chưa hợp lý và thuyết trình chưa tốt theo yêu cầu. Còn một số sai sót trong nội dung	được theo yêu cầu. Một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	được theo yêu cầu. Nhiều không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	
--	--	---	--	---	--	--	---	--

b. Bài tập cá nhân

Bài tập cá nhân được đánh giá gồm 3 thành phần điểm:

- Nộp bài tập chiếm 20% điểm của bài tập cá nhân (Tính theo Tiêu chí đánh giá

3). Sinh viên không tham gia làm việc nhóm thì không được tính điểm nội dung của bài tập nhóm.

- Trình bày bài tập chiếm 20% điểm của bài tập cá nhân (Tính theo Tiêu chí đánh giá 3)

- Nội dung bài tập chiếm 60% điểm của bài tập cá nhân (Tính theo Tiêu chí đánh giá 3)

Tiêu chí đánh giá 3: Bài tập cá nhân

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm						
		10	9	8	7	6	5	0
Nộp bài tập	20	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian	Nộp bài tập đạt 70% khối lượng được giao. Một số bài chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đạt 60% khối lượng được giao. Tất cả các bài chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đạt 50% khối lượng được giao. Tất cả các bài chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập

			định	quy định				
Trình bày bài tập	20	Bài tập trình bày đẹp, đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý đầy đủ, rõ ràng, chính xác	Bài tập trình bày đẹp, đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý đầy đủ, rõ ràng, chính xác. Còn một số lỗi nhỏ trong trình bày	Bài tập trình bày đẹp, đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý chưa đầy đủ. Còn một số lỗi trong trình bày	Bài tập trình bày đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý sử dụng trong bài tập chưa phù hợp. Còn một số lỗi chính tả, lỗi trình bày	Bài tập trình bày đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý sử dụng trong bài tập chưa phù hợp. Còn nhiều lỗi chính tả, lỗi trình bày	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu. Căn cứ, cơ sở pháp lý dụng trong bài tập không phù hợp	Không có bài tập
Nội dung bài tập	60	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Còn một số sai sót nhỏ trong nội dung	Nội dung bài tập đầy đủ, có nội dung chưa đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn sai sót trong nội dung	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số nội dung không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập không đầy đủ, nhiều nội dung không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có bài tập

7.2.3. Kiểm tra viết

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

7.2.4. Kiểm tra trắc nghiệm

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

7.2.5. Thực hành

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

7.2.6. Vấn đáp

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

7.2.7. Đánh giá Báo cáo thực tập tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	ĐIỂM						Trọng số (%)
	0	0.5-3.9	4.0-5.4	5.5-6.9	7.0-8.4	8.5-10	
Quá trình thực tập và liên hệ với GVHD	Không đi thực tập và không liên hệ với GVHD	Hiếm khi đi thực tập và hiếm khi liên hệ với GVHD	Thỉnh thoảng đi thực tập và Thỉnh thoảng liên hệ với GVHD	Thường xuyên đi thực tập và liên hệ với GVHD theo tiến độ quy định	Thường xuyên đi thực tập và thường xuyên liên hệ với GVHD	Tích cực đi thực tập và thường xuyên liên hệ với GVHD	30
BCTTTN giữa kỳ	< 70% nội dung theo kế hoạch	Từ 70% nội dung theo kế hoạch và trình bày theo câu					20
BCTTTN cuối kỳ							50
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo chưa đầy đủ theo yêu cầu; nội dung chưa phù hợp hoàn toàn với tên đề tài BCTTTN	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng nội dung còn sơ sài, nhiều nội dung chưa hợp lý, còn thiếu căn cứ, cơ sở pháp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nội dung chưa hợp lý, số liệu chưa đầy đủ, thông tin, căn cứ pháp lý chưa đầy đủ, chưa phù hợp.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, Kết cấu báo cáo logic, phù hợp với tên đề tài, Thông tin, số liệu, căn cứ pháp lý đầy đủ, phù hợp.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; Kết cấu báo cáo logic, phù hợp với tên đề tài; Thông tin, số liệu đầy đủ, phù hợp; Phân tích lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	45
Hình thức của báo cáo	Hình thức trình bày	Hình thức trình bày còn một số	Hình thức trình bày còn một số nội	Hình thức trình bày khoa học,	Hình thức trình bày khoa học.	Hình thức trình bày khoa học.	5

Tiêu chí đánh giá	ĐIỂM						Trọng số (%)
	0	0.5-3.9	4.0-5.4	5.5-6.9	7.0-8.4	8.5-10	
	không khoa học, nhiều lỗi chính tả. Kỹ năng soạn thảo văn bản còn yếu	nội dung chưa khoa học, chưa đúng quy định. Nhiều lỗi chính tả. Kỹ năng soạn thảo văn bản còn kém	dung chưa khoa học, một số nội dung chưa đúng quy định, còn một số lỗi về chính tả.	còn một số lỗi về chính tả.	Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản tốt.	Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản tốt.	

7.3. Hệ thống tính điểm

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

8.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

ST T	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo
1.	Nguyễn Thị Phương Thúy	1981	Nữ	Tiến sĩ	Luật Kinh tế
2.	Trần Thùy Linh	1983	Nữ	Tiến sĩ	Luật Kinh tế
3.	Nguyễn Quang Huy	1983	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận lịch sử Nhà nước và Pháp luật
4.	Hoàng Nghiệp Quỳnh	1978	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế
5.	Đỗ Hoàng Yến	1986	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế
6.	Nguyễn Thị Thùy Trang	1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế
7.	Hoàng Thị Lệ Mỹ	1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế
8.	Âu Thị Diệu Linh	1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế
9.	Trần Thị Kim Anh	1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế
10.	Trần Thị Bình An	1990	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế
11.	Nguyễn Thị Thùy Dung	1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật Quốc tế
12.	Phạm Thị Nga	1983	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị
13.	Trần Văn Giảng	1984	Nam	Tiến sĩ	Triết học

ST T	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo
14.	Nguyễn Thị Nội	1982	Nữ	Tiến sĩ	Triết học
15.	Đinh Thị Tuyết	1988	Nữ	Tiến sĩ	Triết học
16.	Trần Thị Phương Hạnh	1986	Nữ	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học
17.	Đào Thị Tân	1984	Nữ	Thạc sĩ	CNXHKH
18.	Dương Thị Hương	1988	Nữ	Tiến sĩ	Triết học
19.	Phan Minh Huyền	1984	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh
20.	Đặng Thị Ngọc Anh	1982	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh
21.	Dương Thanh Hào	1990	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh
22.	Dương Thu Vân	1991	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh
23.	Nguyễn Vũ Phong Vân	1986	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh
24.	Lê Huy Hoàng	1986	Nam	Thạc sĩ	Tiếng Anh
25.	Nguyễn Tiên Phong	1966	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục học
26.	Nguyễn Ngọc Bích	1987	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất
27.	Trần Thị Tiệp	1985	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất
28.	Vũ Văn Huy	1982	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính
29.	Nguyễn Thị Lan Hương	1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
30.	Lê Thu Hà	1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
31.	Đàm Thanh Thủy	1973	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
32.	Lê Ngọc Nương	1985	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế
33.	Phạm Thị Ngọc Vân	1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế
34.	Đỗ Đình Long	1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế
35.	Đặng Phi Trường	1985	Nam	Tiến sĩ	Quản trị nhân lực
36.	Cao Thị Thanh Phượng	1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
37.	Nguyễn Thị Thu Trang	1987	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế
38.	Bùi Nữ Hoàng Anh	1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
39.	Nguyễn Thị Lan Anh	1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý công
40.	Đỗ Thị Hòa Nhã	1979	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
41.	Nguyễn Thị Thu Thương	1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý
42.	Cao Phương Nga	1984	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư

8.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

- Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng.

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành (P.502, P.503, P.504, P.405)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo
2	Phòng học ngoại ngữ (P.501)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo

- Thư viện, trang Web.

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Tạp chí
1	Khối ngành III	11044	40	1128

9. Đề cương chi tiết các học phần (*Phụ lục 2*)

10. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (*Phụ lục 3*)

11. Tổ chức thực hiện

CTĐT Luật Kinh tế được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (Khóa 19)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Phụ lục 1: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết các học phần

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh